

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44



Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên	
Ông Trần Đình Hà	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Đình	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Nguyên Bình	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2021
Ông Lê Đình Vũ Long	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Tấn Đạt.

Ông Trần Đình Hà được Ông Phan Tấn Đạt ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 12/GUQ-KS ngày 1 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

30
TY
ÁN
SA
DUN
JNH
BINH

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61602176/22729483

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Đình Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.024.601.853.373	1.319.202.248.819
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	91.493.094.601	142.780.107.203
111	1. Tiền		81.493.094.601	132.259.922.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.520.184.950
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		889.552.818.828	1.127.315.451.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.536.492.611	117.941.236.196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.025.418.829	2.239.049.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	157.361.089.890	137.461.089.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	681.829.135.526	919.739.878.836
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(53.199.318.028)	(50.065.802.010)
140	III. Hàng tồn kho	10	37.887.226.250	42.943.387.727
141	1. Hàng tồn kho		37.887.226.250	42.943.387.727
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.668.713.694	6.163.301.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.660.609.155	5.071.535.114
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.008.104.539	1.091.766.863
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.767.915.879.097	1.380.483.007.800
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		342.451.034.717	31.055.139.053
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	5	13.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	329.451.034.717	31.055.139.053
220	II. Tài sản cố định		98.548.473.136	117.009.335.883
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	48.361.804.323	57.207.181.538
222	Nguyên giá		186.967.973.377	200.462.100.887
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(138.606.169.054)	(143.254.919.349)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	49.939.825.721	59.371.768.049
225	Nguyên giá		83.384.228.306	83.384.228.306
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.444.402.585)	(24.012.460.257)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	246.843.092	430.386.296
228	Nguyên giá		1.680.382.990	1.742.942.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.433.539.898)	(1.312.556.694)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	21.416.822.048	24.129.427.034
231	1. Nguyên giá		67.446.450.967	67.446.450.967
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(46.029.628.919)	(43.317.023.933)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		467.866.266.891	564.197.825.543
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	467.866.266.891	564.197.825.543
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17	722.026.888.797	518.315.422.581
251	1. Đầu tư vào các công ty con		703.803.700.000	493.803.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		53.000.000.000	53.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.776.811.203)	(28.488.277.419)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		115.606.393.508	125.775.857.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	109.591.096.151	119.301.539.681
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	6.015.297.357	6.474.318.025
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.792.517.732.470	2.699.685.256.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.256.001.901.345	1.306.497.852.868
310	I. Nợ ngắn hạn		613.181.233.237	518.615.503.902
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	35.484.050.661	23.723.520.383
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.387.580.543	947.094.632
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	30.000.887.498	35.735.683.256
314	4. Phải trả người lao động		1.501.033.711	2.979.703.396
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	19.213.996.651	30.936.731.543
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	79.905.777.125	16.513.073.315
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	386.734.826.454	348.972.408.652
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	58.953.080.594	58.807.288.725
330	II. Nợ dài hạn		642.820.668.108	787.882.348.966
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	271.569.623.963	466.895.402.704
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	343.231.218.496	292.713.807.289
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	24	28.019.825.649	28.273.138.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.536.515.831.125	1.393.187.403.751
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1.536.515.831.125	1.393.187.403.751
411	1. Vốn cổ phần		736.312.020.000	669.684.780.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.312.020.000	669.684.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.658.500	1.658.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.354.000.000)	(3.354.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		168.319.761.996	143.065.833.039
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		635.236.390.629	583.789.132.212
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		509.200.161.311	383.095.463.580
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		126.036.229.318	200.693.668.632
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.792.517.732.470	2.699.685.256.619

Lương Trọng Tín
Người lập

Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng

Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	600.083.121.304	1.024.153.221.126
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	(476.859.500)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	600.083.121.304	1.023.676.361.626
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 30	(404.884.863.826)	(644.129.629.724)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.198.257.478	379.546.731.902
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	171.314.858.549	129.884.357.556
22	7. Chi phí tài chính	28	(100.869.526.778)	(103.412.107.116)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(94.580.866.798)	(99.279.451.226)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 30	(23.846.088.869)	(36.077.873.006)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 30	(38.234.615.473)	(45.039.357.516)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		203.562.884.907	324.901.751.820
31	11. Thu nhập khác	31	13.180.312.442	15.304.202.158
32	12. Chi phí khác	31	(11.055.910.393)	(13.265.690.630)
40	13. Lợi nhuận khác	31	2.124.402.049	2.038.511.528
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.687.286.956	326.940.263.348
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(12.976.025.607)	(44.175.906.711)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(459.020.668)	(418.418.906)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		192.252.240.681	282.345.937.731

Lương Trọng Tín
Người lập

Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng

Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.687.286.956	326.940.263.348
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14, 15	138.581.770.075	218.111.726.127
03	Các khoản dự phòng		9.168.736.478	9.752.157.454
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(172.404.290.100)	(129.469.280.210)
06	Chi phí lãi vay	28	94.580.866.798	99.279.451.226
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		275.614.370.207	524.614.317.945
09	Giảm các khoản phải thu		91.725.294.908	144.916.502.044
10	Giảm hàng tồn kho		5.056.161.477	56.079.263.809
11	Giảm các khoản phải trả		(129.061.669.006)	(12.864.339.984)
12	Giảm chi phí trả trước		4.613.180.176	7.899.961.248
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.278.643.466)	(95.717.670.159)
15	Thuế TNDN đã nộp	19	(25.375.906.711)	(30.795.289.828)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(38.626.021.438)	(27.978.863.507)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.666.766.147	566.153.881.568
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.900.462.049)	(97.252.555.355)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.909.090.909	-
23	Tiền chi cho vay		(20.000.000.000)	(94.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		100.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(568.656.000.000)	(50.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		306.750.000.000	2.600.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia		71.803.356.458	10.993.507.064
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(210.994.014.682)	(228.159.048.291)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	25.000.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.023.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	22	524.073.921.326	499.835.451.399
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(439.705.184.441)	(785.686.832.080)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(13.328.500.952)	(13.328.500.952)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		71.040.235.933	(275.202.881.633)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(51.287.012.602)	62.791.951.644
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.780.107.203	79.988.155.559
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	91.493.094.601	142.780.107.203


Lương Trọng Tín
Người lập


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty đối với hoạt động kinh doanh khoáng sản là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án cho thuê Khu Công nghiệp là từ 36 đến 60 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 243 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 269).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp và một (1) công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Tỉnh Bình Dương	Phát triển khu công nghiệp	100	100
Hợp tác xã Dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long	Tỉnh Đồng Nai	Khai thác khoáng sản	100	100
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Tỉnh Bình Dương	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính	100	100
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Tỉnh Bình Phước	Khai thác khoáng sản	100	100
Công ty Cổ phần Phú Nam sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp vật liệu xây dựng	50	50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Kế toán máy tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 20 năm
Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê	38 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến các dự án khu công nghiệp, mỏ đá, mỏ sét mà các công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác gắn liền với chi phí phát triển phát sinh trong quá trình khai mỏ khoáng vật và được vốn hóa như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ dựa trên sản lượng khoáng vật được khai thác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê ghi nhận một lần

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Công ty phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.078.141.044	2.022.786.883
Tiền gửi ngân hàng	80.414.953.557	130.237.135.370
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.520.184.950
TỔNG CỘNG	91.493.094.601	142.780.107.203

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi là 2,9%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	99.536.492.611	117.941.236.196
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	5.200.000.000	23.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT	5.200.000.000	23.400.000.000
Phải thu từ hoạt động kinh doanh	94.336.492.611	94.541.236.196
Công ty TNHH Ngọc Lợi	12.890.760.766	11.510.445.107
Công ty TNHH MTV Đầu tư Song Lộc	8.476.198.830	8.476.198.830
Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Phát Lợi	7.053.591.686	4.079.060.880
Công ty TNHH Ngọc Quý	1.431.030.476	2.415.950.453
Khác	64.484.910.853	68.059.580.926
Dài hạn	13.000.000.000	-
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	13.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT	13.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	112.536.492.611	117.941.236.196
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(23.199.318.028)	(20.065.802.010)
GIÁ TRỊ THUẦN	89.337.174.583	97.875.434.186

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Mở Khoáng Sản	1.800.000.000	831.500.000
Khác	2.225.418.829	1.407.549.000
TỔNG CỘNG	4.025.418.829	2.239.049.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	144.861.089.890	124.961.089.890
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	12.500.000.000	12.500.000.000
TỔNG CỘNG	157.361.089.890	137.461.089.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	127.361.089.890	107.461.089.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Mercury	52.000.000.000	Ngày 7 tháng 10 năm 2022	12
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tinh Vân	40.000.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2022	12
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	Quá hạn	12
Cá nhân	20.000.000.000	Ngày 7 tháng 7 năm 2022	12
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	12.500.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2022	10
Công ty TNHH Huệ Minh	2.861.089.890	Ngày 30 tháng 4 năm 2022	11
TỔNG CỘNG	157.361.089.890		

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	681.829.135.526	919.739.878.836
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	638.920.000.000	723.320.000.000
- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng	468.920.000.000	723.320.000.000
- Công ty sở hữu dự án tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	170.000.000.000	-
Tạm ứng đền bù đất (ii)	23.966.913.596	7.413.533.596
Phải thu lãi cho vay	18.937.592.244	3.990.574.628
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	150.000.000.000
Lãi từ hợp tác kinh doanh	-	23.950.684.932
Cổ tức	-	11.050.400.000
Khác	4.629.686	14.685.680
Dài hạn	329.451.034.717	31.055.139.053
Điều chuyển vốn (iii)	294.966.000.000	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	34.485.034.717	31.055.139.053
TỔNG CỘNG	1.011.280.170.243	950.795.017.889

Trong đó:

- Phải thu các bên khác	714.071.296.243	949.802.141.889
- Bên liên các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	297.208.874.000	992.876.000

(i) Khoản này thể hiện khoản ủy thác đầu tư cho các cá nhân để nhận chuyển nhượng cổ phần và vốn góp.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên và quản lý chủ chốt để đền bù đất cho dự án mở rộng Khu Công nghiệp Đất Cuốc.

(iii) Đây là khoản tiền điều chuyển vốn cho Công ty TNHH Đầu tư KSB, công ty con, nhằm nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa ("VLB").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	50.065.802.010	45.093.267.408
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.973.063.166	5.273.890.299
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.839.547.148)	(301.355.697)
Số cuối năm	<u>53.199.318.028</u>	<u>50.065.802.010</u>

9.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Song Lộc	8.476.198.830	(8.476.198.830)	-	8.476.198.830	(8.476.198.830)	-	
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	4.999.416.150	(4.999.416.150)	-	4.999.416.150	(4.999.416.150)	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	2.765.064.363	(2.765.064.363)	-	2.765.064.363	(2.551.915.732)	213.148.631	
Công ty TNHH Khoáng Sản Hà Đô	4.594.040.380	(2.297.020.190)	2.297.020.190	-	-	-	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.702.181.879	(4.661.618.495)	2.040.563.384	7.043.569.426	(4.038.271.298)	3.005.298.128	
TỔNG CỘNG	<u>57.536.901.602</u>	<u>(53.199.318.028)</u>	<u>4.337.583.574</u>	<u>53.284.248.769</u>	<u>(50.065.802.010)</u>	<u>3.218.446.759</u>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm (*)	34.374.854.216	38.800.420.109
Nguyên liệu, vật liệu	3.221.057.525	3.665.539.929
Công cụ, dụng cụ	162.185.000	299.052.900
Hàng hóa	129.129.509	178.374.789
TỔNG CỘNG	<u>37.887.226.250</u>	<u>42.943.387.727</u>

(*) Thành phẩm lưu động trị giá 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.660.609.155	5.071.535.114
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.736.380.401	1.682.745.726
Khác	2.924.228.754	3.388.789.388
Dài hạn	109.591.096.151	119.301.539.681
Chi phí cấp quyền khai thác	45.287.751.604	43.577.503.418
Chi phí đền bù	37.812.259.581	46.323.164.095
Khác	26.491.084.966	29.400.872.168
TỔNG CỘNG	<u>114.251.705.306</u>	<u>124.373.074.795</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	69.838.218.457	105.818.602.183	22.007.318.872	2.797.961.375	200.462.100.887
Mua mới trong năm	-	2.866.760.744	-	-	2.866.760.744
Thanh lý trong năm	-	(16.250.115.527)	-	(110.772.727)	(16.360.888.254)
Số cuối năm	<u>69.838.218.457</u>	<u>92.435.247.400</u>	<u>22.007.318.872</u>	<u>2.687.188.648</u>	<u>186.967.973.377</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	16.183.607.832	52.021.562.114	13.211.312.380	1.214.843.194	82.631.325.520
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(39.589.107.418)	(82.977.766.606)	(18.797.525.816)	(1.890.519.509)	(143.254.919.349)
Khấu hao trong năm	(2.896.758.713)	(5.777.183.432)	(808.991.964)	(358.008.340)	(9.840.942.449)
Thanh lý trong năm	-	14.378.920.017	-	110.772.727	14.489.692.744
Số cuối năm	<u>(42.485.866.131)</u>	<u>(74.376.030.021)</u>	<u>(19.606.517.780)</u>	<u>(2.137.755.122)</u>	<u>(138.606.169.054)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>30.249.111.039</u>	<u>22.840.835.577</u>	<u>3.209.793.056</u>	<u>907.441.866</u>	<u>57.207.181.538</u>
Số cuối năm	<u>27.352.352.326</u>	<u>18.059.217.379</u>	<u>2.400.801.092</u>	<u>549.433.526</u>	<u>48.361.804.323</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(23.618.916.001)	(393.544.256)	(24.012.460.257)
Khấu hao trong năm	(9.284.363.232)	(147.579.096)	(9.431.942.328)
Số cuối năm	(32.903.279.233)	(541.123.352)	(33.444.402.585)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	58.905.483.106	466.284.943	59.371.768.049
Số cuối năm	49.621.119.874	318.705.847	49.939.825.721

Công ty thuê máy móc và thiết bị quản lý theo các hợp đồng thuê tài chính ký ngày 15 tháng 5 năm 2018 và ngày 6 tháng 11 năm 2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng. Theo đó, Công ty có quyền mua lại máy móc, thiết bị khi hết thời gian thuê. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.3*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	200.000.000	1.542.942.990	1.742.942.990
Thanh lý	-	(62.560.000)	(62.560.000)
Số cuối năm	200.000.000	1.480.382.990	1.680.382.990
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	200.000.000	915.920.000	1.115.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(200.000.000)	(1.112.556.694)	(1.312.556.694)
Hao mòn trong năm	-	(183.543.204)	(183.543.204)
Thanh lý	-	62.560.000	62.560.000
Số cuối năm	(200.000.000)	(1.233.539.898)	(1.433.539.898)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	430.386.296	430.386.296
Số cuối năm	-	246.843.092	246.843.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	40.973.916.770	1.607.721.600	-	24.864.812.597	67.446.450.967
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	72.480.791.037	43.931.946.071	-	116.412.737.108
Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	(72.480.791.037)	(43.931.946.071)	-	(116.412.737.108)
Số cuối năm	40.973.916.770	1.607.721.600	-	24.864.812.597	67.446.450.967
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	17.257.080.110	-	-	11.349.434.112	28.606.514.222
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(23.181.066.924)	(817.466.536)	-	(19.318.490.473)	(43.317.023.933)
Khấu hao trong năm	(1.259.177.083)	(72.523.099.497)	(43.931.946.071)	(1.411.119.443)	(119.125.342.094)
Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	72.480.791.037	43.931.946.071	-	116.412.737.108
Số cuối năm	(24.440.244.007)	(859.774.996)	-	(20.729.609.916)	(46.029.628.919)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	17.792.849.846	790.255.064	-	5.546.322.124	24.129.427.034
Số cuối năm	16.533.672.763	747.946.604	-	4.135.202.681	21.416.822.048

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 26.1 và 27.*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê lại thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này tương đương với giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án mở rộng Khu Công nghiệp Đất Cuốc (*)	269.072.199.457	380.584.541.708
Dự án mở đá Tam Lập	104.658.686.486	104.566.338.800
Dự án mở sét Phước Hòa	54.903.019.630	54.048.019.630
Dự án mở đá Tân Mỹ	18.727.054.236	20.505.072.418
Khác	20.505.307.082	4.493.852.987
TỔNG CỘNG	<u>467.866.266.891</u>	<u>564.197.825.543</u>

(*) Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ("KCN Đất Cuốc") để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 22.2).

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 17.1)	703.803.700.000	493.803.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	53.000.000.000	53.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>756.803.700.000</u>	<u>546.803.700.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(34.776.811.203)	(28.488.277.419)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>722.026.888.797</u>	<u>518.315.422.581</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Phát triển Khu công nghiệp	Đang hoạt động	100	500.000.000.000	-	100	300.000.000.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long	Khai thác khoáng sản	Đang hoạt động	100	103.803.700.000	-	100	103.803.700.000	-
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính	Đang hoạt động	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Khai thác khoáng sản	Đang hoạt động	100	50.000.000.000	(1.032.812.746)	100	40.000.000.000	-
TỔNG CỘNG				703.803.700.000	(1.032.812.746)		493.803.700.000	-

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Cung cấp vật liệu xây dựng	Đang hoạt động	50	53.000.000.000	(33.743.998.457)	50	53.000.000.000	(28.488.277.419)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	7.084.490.523	646.086.749
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	6.440.172.226	2.459.413.633
Ông Lại Duy Thanh	3.500.000.000	3.500.000.000
Khác	18.459.387.912	17.118.020.001
TỔNG CỘNG	<u>35.484.050.661</u>	<u>23.723.520.383</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.091.766.863	4.297.972.392	(4.381.634.716)	1.008.104.539
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.639.782.273	36.274.592.911	(28.736.468.158)	18.177.907.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.375.906.711	12.976.025.607	(25.375.906.711)	8.976.025.607
Thuế tài nguyên	2.445.671.600	23.782.082.950	(24.180.285.610)	2.047.468.940
Phí bảo vệ môi trường	1.274.322.672	8.655.232.527	(9.130.069.274)	799.485.925
Thuế khác	-	13.669.885.384	(13.669.885.384)	-
TỔNG CỘNG	<u>35.735.683.256</u>	<u>95.357.819.379</u>	<u>(101.092.615.137)</u>	<u>30.000.887.498</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ thu xếp vốn trái phiếu	9.513.636.364	12.610.038.546
Chi phí lãi vay	6.947.260.274	12.880.836.822
Khác	2.753.100.013	5.445.856.175
TỔNG CỘNG	<u>19.213.996.651</u>	<u>30.936.731.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	79.905.777.125	16.513.073.315
Mượn không lãi suất (*)	60.000.000.000	-
Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và thường cán bộ quản lý điều hành	9.884.965.270	7.680.909.348
Khác	10.020.811.855	8.832.163.967
Dài hạn	271.569.623.963	466.895.402.704
Điều chuyển vốn (**)	269.919.623.963	465.245.402.704
Ký quỹ, ký cược	1.650.000.000	1.650.000.000
TỔNG CỘNG	<u>351.475.401.088</u>	<u>483.408.476.019</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	269.919.623.963	465.245.402.704
- Phải trả các bên khác	81.555.777.125	18.163.073.315

(*) Đây là khoản mượn không lãi suất từ các cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản tiền điều chuyển vốn từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả tiền vay	Trả tiền nợ thuê tài chính	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số cuối năm
Ngắn hạn	348.972.408.652	192.438.761.932	(439.705.184.441)	(13.328.500.952)	293.057.172.760	5.300.168.503	386.734.826.454
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 22.1)							
Trái phiếu đến hạn trả	90.944.076.203	192.438.761.932	(189.705.184.441)	-	-	-	93.677.653.694
(Thuyết minh số 22.2)							
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	250.000.000.000	-	(250.000.000.000)	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 22.2)	13.328.500.952	-	-	(13.328.500.952)	9.351.159.498	-	9.351.159.498
(Thuyết minh số 22.2)	(5.300.168.503)	-	-	-	(16.293.986.738)	5.300.168.503	(16.293.986.738)
Dài hạn	292.713.807.289	331.635.159.394	-	-	(293.057.172.760)	11.939.424.573	343.231.218.496
Trái phiếu thường							
(Thuyết minh số 22.2)							
Nợ thuê tài chính	300.000.000.000	350.000.000.000	-	-	(300.000.000.000)	-	350.000.000.000
(Thuyết minh số 22.3)							
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 22.2)	13.689.186.076	-	-	-	(9.351.159.498)	-	4.338.026.578
(Thuyết minh số 22.2)	(20.975.378.787)	(18.364.840.606)	-	-	16.293.986.738	11.939.424.573	(11.106.808.082)
TỔNG CỘNG	641.686.215.941	524.073.921.326	(439.705.184.441)	(13.328.500.952)	-	17.239.593.076	729.966.044.950

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	93.677.653.694	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2022 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	5,7%	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con tổng giá trị là 87.739.000.000 VND, hàng hóa trị giá 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 10) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 4).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (i)	350.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	250.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(27.400.794.820)</u>	<u>(26.275.547.290)</u>
TỔNG CỘNG	<u>622.599.205.180</u>	<u>523.724.452.710</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>283.706.013.262</i>	<i>244.699.831.497</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>338.893.191.918</i>	<i>279.024.621.213</i>

- (i) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành 3.500 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 350 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 3 năm.

Hàng quý sau 18 (mười tám) tháng kể từ ngày phát hành, chủ sở hữu trái phiếu có quyền đề nghị Công ty mua lại trước hạn tối đa 10% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành, khoản gốc còn lại sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc (*Thuyết minh số 16*);
- 4.500.000 cổ phiếu VLB thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư KSB, công ty con của Công ty; và
- Các cổ phiếu của các cá nhân nắm giữ theo hợp đồng ủy thác đầu tư (*Thuyết minh số 8*).

Các trái phiếu này chịu lãi suất 11,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm, trong trường hợp lãi suất tham chiếu nhỏ hơn 6,5%/năm thì lãi suất trái phiếu áp dụng là 11%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

- (ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 300 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 3 năm.

Sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền đề nghị mua lại trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu, khoản gốc còn lại sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã mua lại trước hạn toàn bộ khoản trái phiếu này.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc (*Thuyết minh số 16*).

Các trái phiếu này chịu lãi suất 11%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 3,5%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	10.160.453.062	809.293.564	9.351.159.498	15.222.835.413	1.894.334.461	13.328.500.952
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	4.539.716.332	201.689.754	4.338.026.578	14.941.817.406	1.252.631.330	13.689.186.076
TỔNG CỘNG	14.700.169.394	1.010.983.318	13.689.186.076	30.164.652.819	3.146.965.791	27.017.687.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.807.288.725	44.312.625.577
Trích lập (Thuyết minh số 25)	38.771.813.307	42.473.526.655
Sử dụng quỹ	<u>(38.626.021.438)</u>	<u>(27.978.863.507)</u>
Số cuối năm	<u>58.953.080.594</u>	<u>58.807.288.725</u>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Dự phòng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	24.185.658.973	347.656.676	-	24.533.315.649
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>4.087.480.000</u>	<u>-</u>	<u>(600.970.000)</u>	<u>3.486.510.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>28.273.138.973</u>	<u>347.656.676</u>	<u>(600.970.000)</u>	<u>28.019.825.649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	537.798.820.000	1.658.500	(2.331.000.000)	110.287.090.595	494.805.649.142	1.140.562.218.237
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	282.345.937.731	282.345.937.731
Cổ tức bằng cổ phiếu	106.885.960.000	-	-	-	(106.885.960.000)	-
Phát hành cổ phiếu	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.023.000.000)	-	-	(1.023.000.000)
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	32.778.742.444	(32.778.742.444)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(42.473.526.655)	(42.473.526.655)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thường cán bộ quản lý điều hành	-	-	-	-	(8.224.225.562)	(8.224.225.562)
Quỹ khác	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	<u>669.684.780.000</u>	<u>1.658.500</u>	<u>(3.354.000.000)</u>	<u>143.065.833.039</u>	<u>583.789.132.212</u>	<u>1.393.187.403.751</u>
Năm nay						
Số đầu năm	669.684.780.000	1.658.500	(3.354.000.000)	143.065.833.039	583.789.132.212	1.393.187.403.751
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	192.252.240.681	192.252.240.681
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	66.627.240.000	-	-	-	(66.627.240.000)	-
Trích quỹ đầu tư, phát triển (**)	-	-	-	25.253.928.957	(25.253.928.957)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(38.771.813.307)	(38.771.813.307)
Thù lao Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị và thường cán bộ quản lý điều hành (**)	-	-	-	-	(7.152.000.000)	(7.152.000.000)
Quỹ khác (**)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	<u>736.312.020.000</u>	<u>1.658.500</u>	<u>(3.354.000.000)</u>	<u>168.319.761.996</u>	<u>635.236.390.629</u>	<u>1.536.515.831.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 21 tháng 7 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 10:1 (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu được 1 cổ phiếu phát hành thêm) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 66.627.240.000 VND bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 cấp ngày 16 tháng 9 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư, phát triển là 7%, quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, và Thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy Ban Kiểm toán Nội bộ Trục thuộc Hội Đồng Quản Trị là 2% dựa trên lợi nhuận dự kiến của Công ty năm 2021 với số tiền là 280 tỷ VND và quỹ khác là 3 tỷ VND.

25.2 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73.631.202	66.968.478
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.631.202	66.968.478
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(335.400)	(335.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.295.802	66.633.078

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<u>VND</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	669.684.780.000	537.798.820.000
Tăng trong năm	66.627.240.000	131.885.960.000
Số cuối năm	<u>736.312.020.000</u>	<u>669.684.780.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	600.083.121.304	1.024.153.221.126
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>401.568.398.804</i>	<i>687.327.603.626</i>
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần (*)</i>	<i>198.514.722.500</i>	<i>336.825.617.500</i>
Giảm trừ doanh thu		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	<i>(476.859.500)</i>
Doanh thu thuần	600.083.121.304	1.023.676.361.626
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>401.568.398.804</i>	<i>687.327.603.626</i>
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần</i>	<i>198.514.722.500</i>	<i>336.825.617.500</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>400.878.578.004</i>	<i>686.709.603.626</i>
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>199.204.543.300</i>	<i>337.443.617.500</i>

(*) Doanh thu cho thuê là doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.18. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, thì ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp như sau:

	VND			
	Năm nay		Năm trước	
	<i>Doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê</i>	<i>Doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê</i>
Doanh thu thuần	198.514.722.500	5.838.668.309	336.825.617.500	9.906.635.809
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<i>(116.412.737.108)</i>	<i>(3.423.904.033)</i>	<i>(194.807.798.474)</i>	<i>(5.729.641.132)</i>
Lợi nhuận gộp	<u>82.101.985.392</u>	<u>2.414.764.276</u>	<u>142.017.819.026</u>	<u>4.176.994.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	153.183.423.632	105.038.700.000
Lãi cho vay	15.002.091.616	19.231.238.269
Lãi tiền gửi	3.129.343.301	1.288.831.397
Thu nhập từ thanh lý công ty	-	4.325.587.890
TỔNG CỘNG	<u>171.314.858.549</u>	<u>129.884.357.556</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	288.472.126.718	449.321.831.250
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	116.412.737.108	194.807.798.474
TỔNG CỘNG	<u>404.884.863.826</u>	<u>644.129.629.724</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	94.580.866.798	99.279.451.226
Khác	6.288.659.980	4.132.655.890
TỔNG CỘNG	<u>100.869.526.778</u>	<u>103.412.107.116</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	23.846.088.869	36.077.873.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.930.801.171	25.421.400.299
Chi phí nhân viên	5.002.966.532	7.390.993.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.312.157	1.238.165.366
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.925.574	973.534.711
Chi phí khác	118.083.435	1.053.778.742
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.234.615.473	45.039.357.516
Chi phí nhân viên	20.574.841.951	22.080.005.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.295.791.949	12.572.277.261
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.133.516.018	5.056.784.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.097.660.817	1.271.517.375
Chi phí khác	3.132.804.738	4.058.772.937
TỔNG CỘNG	<u>62.080.704.342</u>	<u>81.117.230.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 15)	138.581.770.075	218.111.726.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.472.710.567	252.194.136.234
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.843.034.547	58.168.871.285
Chi phí nhân viên	49.394.555.642	57.430.740.437
Chi phí khác	52.673.497.337	139.341.386.163
TỔNG CỘNG	<u>466.965.568.168</u>	<u>725.246.860.246</u>

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	13.180.312.442	15.304.202.158
Tiền điện	11.574.008.834	13.959.656.704
Khác	1.606.303.608	1.344.545.454
Chi phí khác	(11.055.910.393)	(13.265.690.630)
Tiền điện	(10.483.090.066)	(12.603.000.464)
Khác	(572.820.327)	(662.690.166)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.124.402.049</u>	<u>2.038.511.528</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.976.025.607	44.175.906.711
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	459.020.668	418.418.906
TỔNG CỘNG	<u>13.435.046.275</u>	<u>44.594.325.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205.687.286.956	326.940.263.348
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	41.137.457.391	65.388.052.670
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	23.073.610	44.922.564
Thu nhập cổ tức	(27.725.484.726)	(21.007.740.000)
Khác	-	169.090.383
Chi phí thuế TNDN	13.435.046.275	44.594.325.617

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí cải tạo môi trường	4.906.663.130	4.837.131.795	69.531.335	69.531.336
Dự phòng trợ cấp thôi việc	697.302.000	817.496.000	(120.194.000)	(213.320.000)
Chi phí phải trả	411.332.227	819.690.230	(408.358.003)	(274.630.242)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.015.297.357	6.474.318.025		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			(459.020.668)	(418.418.906)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	294.966.000.000	49.950.000.000
		Góp vốn	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty con	Góp vốn	200.000.000.000	-
		Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng	198.586.543.300	336.825.617.500
		Điều chuyển vốn	173.664.597.857	26.103.577.588
		Lợi nhuận được chia	118.734.553.532	85.000.000.000
Công ty TNHH Cao Minh Long KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	16.147.086.116	5.734.712.907
		Góp vốn	10.000.000.000	-
		Bán hàng	618.000.000	618.000.000
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Công ty con	Điều chuyển vốn	12.141.733.000	14.700.000.000
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.249.998.000	1.253.423.667
Công ty TNHH Huệ Minh	Công ty con đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	Cho vay	-	1.900.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả dài hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	224.437.090.246	398.101.688.103
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Công ty con	Điều chuyển vốn	23.141.733.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cao Minh Long KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	22.340.800.717	6.193.714.601
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	-	49.950.000.000
TỔNG CỘNG			<u>269.919.623.963</u>	<u>465.245.402.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

					VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Công ty con	Điều chuyển vốn	294.966.000.000	-	
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết	Lãi cho vay	2.242.874.000	992.876.000	
TỔNG CỘNG			297.208.874.000	992.876.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết	Cho vay	12.500.000.000	12.500.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Tiểu ban và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		6.223.142.397	7.430.508.338
	Ông Phan Tấn Đạt	1.671.300.711	1.699.415.734
	Ông Trần Đình Hà	1.380.914.320	1.173.711.727
	Ông Nguyễn Quốc Phòng	1.017.901.684	1.029.002.694
	Ông Nguyễn Hoàn Sơn	699.988.788	717.962.797
	Ông Đặng Quang Thung	666.777.165	583.541.155
	Ông Nguyễn Văn Đông	559.459.729	544.013.250
	Ông Trần Ngọc Đính	118.800.000	442.800.000
	Ông Dương Ngọc Hải	108.000.000	324.000.000
	Ông Lương Võ Hùng	-	576.203.097
	Ông Hoàng Văn Lộc	-	339.857.884
Thù lao Tiểu ban và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị		648.000.000	648.000.000
	Ông Hoàng Nguyên Bình	324.000.000	324.000.000
	Ông Tôn Thất Diên Khoa	324.000.000	324.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		-	676.550.227
	Ông Mai Văn Lịch	-	433.550.227
	Ông Lê Công Sơn	-	162.000.000
	Bà Nguyễn Thị Bích Liễu	-	81.000.000
TỔNG CỘNG		6.871.142.397	8.755.058.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động các mỏ đá, mỏ sét và nhà xưởng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	641.234.688	2.070.659.839
Từ 1 - 5 năm	1.093.086.224	893.035.716
Từ 5 năm	3.003.233.440	1.505.858.100
TỔNG CỘNG	<u>4.737.554.352</u>	<u>4.469.553.655</u>

Ngoài ra, Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.450.000.000	2.862.000.000
Từ 1 - 5 năm	4.488.000.000	3.068.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.938.000.000</u>	<u>5.930.000.000</u>

Cam kết các hợp đồng xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp với giá trị là 24.771.160.469 VND.

35. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2022, Công ty hoàn tất việc phát hành mới 3.000.000 cổ phiếu cho cán bộ quản lý, cán bộ chủ chốt của Công ty và các công ty con với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 583/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu này của Công ty. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 cấp ngày 17 tháng 3 năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lương Trọng Tín
Người lập



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng



Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022